

MỘT SỐ MẸO DẠY TIẾNG VIỆT

HOÀNG TRỌNG PHIẾN

I. 1. Khoa tiếng Việt là một cơ sở duy nhất dạy tiếng Việt cho người nước ngoài có độ tuổi 25 và cũng là cơ sở có tính pháp nhân với một trong những nhiệm vụ là nghiên cứu phương pháp dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. (Theo quyết định thành lập Khoa tiếng Việt thuộc Trường đại học Tổng hợp Hà Nội của Bộ trưởng Bộ đại học và Trung học chuyên nghiệp, tháng 12-1968).

Mặc dù qua những bước thăng trầm về tổ chức hành chính vốn là lẽ thường tình của thời buổi "nhiều nướng", một hệ phương pháp dạy tiếng Việt đã định hình. Bài báo này không nhằm tổng kết, đánh giá hệ phương pháp đó mà trình bày những mẹo dạy tiếng Việt dựa vào sự phân tích ngôn ngữ học các đặc trưng của chính tiếng Việt.

2. Dạy tiếng Việt là dạy biết sử dụng một bộ thói quen mới bên cạnh bộ thói quen cũ - tiếng mẹ đẻ của người học, để thực hiện hành vi giao tiếp ngôn từ (nói tắt là : hành vi ngôn ngữ). Một hành vi ngôn ngữ bất kỳ đều phải có những tham số sau đây :

a) Nội dung thông tin về sự kiện, về quan niệm, về hàm ngôn (còn gọi là ẩn ý);

b) Ngôn liệu thể hiện bằng các đơn vị chức năng ;

c) Tình thái (modalité) thể hiện thái độ của người nói thuộc các phạm trù khác nhau : khả năng/phi khả năng, hiện thực/phi hiện thực, khẳng định/phủ định, bác bỏ, bình thường/ngạc nhiên, tin cậy/nghi ngờ, cảm xúc với các thang độ khác nhau được biểu diễn bằng các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

Phương pháp dạy tiếng có liên quan trực tiếp tới các tham số (b) (c). Các tham số này mang đặc trưng của tiếng Việt nói chung và đặc trưng ngữ pháp nói riêng.

3. Các đặc trưng ngữ pháp biểu hiện rõ nhất là :

1) Tiếng một ứng với một âm tiết mang nghĩa chức năng, quy định các khả năng kết hợp ngữ pháp và tạo lập các đơn vị ngữ pháp lớn hơn chính nó : Ví dụ :

Cha, mẹ -) cha mẹ -) công cha nghĩa mẹ.

buôn, bán -) buôn bán

-) buôn thúng bán mẹt

thúng, mẹt -) thúng mẹt

Tiếng - âm tiết này làm chức năng định lượng và định hình các cấu trúc cú pháp. Nó là đơn vị từ điển và cũng là đơn vị cơ bản của ngữ pháp.

2) Trật tự từ là trật tự mang nghĩa. Trật tự này quy định sự tương hợp ngữ nghĩa của phát ngôn. Đặc điểm này bắt nguồn từ ngữ pháp thuần Việt - ngữ pháp của trật tự.

3) Tính cân đối của cấu trúc ở mọi cấp độ, đặc biệt ở cấp độ ngữ và câu. Đặc điểm này làm thành hệ thống ngữ pháp của sự đối xứng đã chịu ảnh hưởng khá sâu của nền văn Trung Hoa. Hơn nữa tính đối xứng này cũng phát triển trên nền của tính đơn điệu chung của các ngôn ngữ cùng loại hình.

4) Tính cấp bậc do tiếp xúc, sao phỏng châu Âu với sự hình thành các kết cấu ngữ (syntagme) một tiếng một có thể khai triển thành một ngữ, một câu đơn có khả năng khai triển thành câu dài rất chặt chẽ.

5) Tính đồng âm của từ loại khá lớn. Chẳng hạn:

Ra đi (một động từ chỉ một hành động)

Đi ra (một động từ với một yếu tố chỉ hướng của hành động)

Ra đi (là kết cấu mệnh lệnh cũng giống như : nín đi, vào đi, chạy đi, đi đi...).

Đặc điểm này quy định các thao tác cải biên để xác định ý nghĩa của từ. Đồng thời trong tiếng Việt có một số lượng khá lớn từ Hán Việt (so với Hán - Nhật, Hán Triều Tiên) Hán - Việt có những đặc trưng riêng về ngữ pháp - ngữ nghĩa.

Chẳng hạn các từ Hán - Việt có khả năng dùng rộng rãi một số bán phụ tố Hán là dấu hiệu hình thức của từ. Đó là : vô, phi, bất, đại, tiểu, trường; viên, giả, gia, nhân, s, hóa v.v...

Với những từ thuần Việt thì khả năng lập đề tạo dạng thức ngữ pháp rất phổ biến. Có thể nói đây là khả năng đặc biệt của tiếng Việt so với các thứ tiếng cùng loại hình trong khu vực (tiếng Thái cũng có khả năng này). Nắm được quy tắc lập người học tự tạo được vô số từ mới.

6) Hư từ với tư cách phương tiện diễn đạt các quan hệ ngữ pháp, phương tiện liên kết các đơn vị cú pháp (câu đơn, câu ghép, câu dài, chỉnh thể câu, đoạn văn, văn bản...) khá phong phú và phần lớn xuất phát từ nguồn thực từ và mang theo các sắc thái nghĩa khác nhau. Nó không chỉ là những tiếng rời mà còn là một tổ hợp cú pháp cố định (Locution)

Chẳng hạn, - Vì có gì, do đâu mà, tại vì, nhờ có, bởi vì, theo đó,.... (chỉ quan hệ nguyên nhân, duyên cớ, cội nguồn);

- Liệu mà, liệu có, nếu không phải vì, giá không phải do... (chỉ điều kiện, giả định);

- Một khi đã, cho tới nay, đôi khi,... (chỉ thời gian, đoạn thời gian);

- Một phần nào, với tư cách là, đến nỗi mà... (chỉ trình độ), về thực chất, tự bản thân nó, chính vì thế, bất cứ giá nào, dù sao chăng nữa, (chỉ sự chính xác hóa);

- Nói cho cùng, từ đó rút ra, kết quả là, thế có nghĩa là.... (chỉ kết luận) v.v...

- Những tưởng (mong), những là, những đâu... (chỉ giới hạn, toàn thể).

Các kết cấu ngữ giới từ, liên từ này trong tiếng Việt ngày nay rất phong phú có liên quan đến tư duy khoa học và tổ chức câu văn chặt chẽ, chính xác.

Việc dạy hư từ khó hơn dạy thực từ, người dạy không thể lý giải mà chỉ dạy các dùng thông qua các thao tác ngữ pháp.

II. Từ những đặc điểm nổi bật trên đây, xin rút ra một số nhận xét có liên quan đến các mẹo dạy ngữ pháp tiếng Việt.

Nhận xét 1: Âm tiết là đơn vị cơ sở xuyên suốt các đơn vị của các cấp bậc trong tiếng Việt. Nó là cái khuôn ổn định về vị trí các đơn vị ngữ âm. Đồng thời nó cũng trùng với tiếng rời. Về ngữ pháp đơn vị này có giá trị ngữ pháp to lớn và rõ ràng. Chẳng hạn, biểu hiện hoàn thành thì dùng đơn tiết, biểu hiện chưa hoàn thành thì dùng đa tiết theo cách lặp. So sánh : hôn chut 1 cái khác hôn chùn chut; đã xem rồi khác để xem xem; chán phèo khác chán phèo phèo (phè); thổi phù khác thổi phù phù v.v.. Âm tiết quy định độ dài phát ngôn và quy định ranh giới các vế cấu trúc. Đặc biệt âm tiết làm nên tiết tấu câu nói tiếng Việt. Bất cứ một loại phát ngôn gì cũng có thể ghi thành nhạc, từ câu chửi rủa, đay nghiến, rao quà, hàng rong đến lời răn đe của các bà mẹ ở làng quê và cao hơn là các câu văn trường cú. Chỉ có câu tiếng Việt mới có đặc trưng này bắt nguồn từ âm tiết.

Nhận xét 2: Ngữ là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất với các kiểu loại quan hệ nội hướng (endocentricy) dùng làm đơn vị dạy tiếng nhỏ nhất. Bởi lẽ, ngữ tiếng Việt có tiềm năng của các dấu hiệu cú pháp và cần một số điều kiện thì trở thành đơn vị thông báo. Chẳng hạn, điều kiện vị tính, ngữ điệu, tình thái v.v...

Và lại, ngữ làm thành tố mở rộng cấu trúc theo công thức tổng quát câu tiếng Việt.

$$Px = Cx - Vx - Bx^{(1)}$$

Từ nhận xét này tôi đề nghị lấy kết cấu chủ - vị (viết tắt là C - V) làm câu hạt nhân mở đầu cho chiến lược, chiến thuật dạy theo hành vi phát ngôn.

Nhận xét 3: Người Việt xây dựng phát ngôn dựa trên cơ sở tâm lý lấy nhân sự và sự kiện làm đối tượng để thuyết minh. Do đó, người Việt ưa dùng động từ thay cho danh từ, dùng từ vựng thay cho cấu trúc cú pháp, ví dụ, "không thể không" thay bằng: "Phải, nên, ước, đành",...; thích biểu hiện rõ thái độ, tình cảm của người nói. Do đó, câu nói tiếng Việt thường mở rộng bằng các kết cấu định ngữ, trạng ngữ chỉ trạng thái, phương thức ổn tại của sự kiện hoặc hành động, bằng các biến thể cú pháp; thích dùng cái tôi (ta, mình) cảm hứng để làm nền cho chủ ngữ ngữ pháp (đặc biệt cái tôi trong thơ trữ tình)

Nhận xét 4: Người Việt Nam ưa dùng ẩn ý nên có nhiều câu ẩn thành phần. Điều này có thể lý giải từ góc độ tâm lý tạo câu trong giao tiếp miệng. Về mặt cấu tạo ngữ pháp có thể dựa vào tiền giả định (présupposition) để hiểu, để khôi phục phần thiếu vắng đi. Chọn cái gì là phải dựa vào ngôn cảnh và chủ đề giao tiếp.

Ví dụ : - Cái nguyên nhân của sự khổ là gì ? (.) Chính là lòng tham muốn của người tham sống, tham sướng, tham mạnh (đó chính là).

- (.) ăn quả, (.) nhớ kẻ trồng cây (Khi anh... thì anh...).

- Ất thất bại nhiều lần (.) nhưng Ất không hề chán nản (đáng lẽ Ất phải chán nản).

- (.) Thứ nhất phao câu, (.) thứ nhì đầu cánh (cái thứ... cái thứ)

Ngoài ra ta có thể lặp đầy hàng từ : có, được, ở vào các câu :

- Mỗi người (.) một vẻ mười phân vẹn mười (có)

- Em năm nay (.) mấy tuổi (được)

- Bây giờ em (.) bắc, anh (.) nam (ở)

Hiện tượng này chứng tỏ người Việt Nam chú trọng phần tải nghĩa cần thuyết minh hơn là chủ tố.

Dạy tiếng Việt theo nguyên tắc hành vi phát ngôn (Énoncé), chúng ta có thể dựa vào các phạm trù hành vi do Austin đề xuất và được J. Searle bổ sung²⁾. Do đặc trưng tiếng Việt, cần coi trọng các kiểu hành vi sau đây: Hành vi miêu tả sự tình; hành vi phán xét - đánh giá hiện tượng, sự kiện, sự tình; hành vi biểu cảm - đồng tình; hành vi khẳng - phủ định - bác bỏ, hành vi tiếp xúc - xã giao mang tính nghi thức lời nói.

Thực hiện nguyên tắc dạy tiếng này - người dạy đóng vai vừa là đạo diễn vừa là diễn viên, người học thì bắt chước có ý thức. Là đạo diễn, người dạy thiết kế môi trường, bối cảnh để thực thi hành vi, là diễn viên, người dạy phải diễn xuất ngôn điệu dài từ³⁾

III. - Dưới đây xin nêu một số thao tác của mẹo dạy cú pháp.

1. Thao tác phức tạp hoá cấu trúc. Từ phát ngôn hạt nhân: C-V có thể triển khai theo mở rộng bằng X ở mỗi vế: Cx - Vx. Ở đây có hai dạng của V mà từ đó thành tố lấp đầy Vx cũng khác nhau. Chẳng hạn:

(A) Tôi / là sinh viên -) tôi là sinh viên Việt Nam.

 Đây / là cây bút -) Đây là cây bút Paker mới.

(B) Bích chạy -) Bích chạy rất nhanh

 Nó viết bằng cây bút Paker mới.

(A) là mở rộng bằng danh ngữ còn (B) là mở rộng bằng động ngữ. Cùng theo cách của V ta khai triển phần C bằng các ngữ mặc dù rất hạn chế. Tính giới hạn của C lớn hơn V. Nếu C là một danh từ đếm được làm trung tâm thì khả năng mở rộng lớn hơn V là một tính từ. So sánh: (C) tất cả những con người nghèo khổ/đều đi theo cách mạng.

(D) Cô bé ấy/rất đẹp

Từ C-V ta có Cx - Vx: chim hót \Rightarrow chim họa mi hót rất hay \Rightarrow con chim họa mi mà tôi mới mua hôm qua tại chợ Đồng Xuân đêm nay hót rất hay làm xao xuyến lòng người. Thao tác mở rộng thành phần cũng áp dụng cho mô hình câu có nhiều thành phần theo công thức: Px - Cx - Vx - Bx.

Cách mở rộng trên đây là theo hướng nội.

Dưới đây là cách mở rộng theo hướng ngoại. Giả sử ta có phát ngôn (E): Anh đi -) anh phải đi ngay -) Dẫu có thể nào đi nữa anh cũng phải đi ngay cho -) nếu cấp trên đồng ý, dẫu có thể nào đi nữa thì anh cũng phải đi ngay cho chiều thứ bảy này.

Theo cách này chúng ta sẽ sản sinh hàng loạt câu đơn mở rộng và câu ghép. Cùng theo hướng ngoại ta có thể ghép các câu là một ngữ để có một câu mới kiểu (G): Con hư, Mẹ buồn -) con hư mẹ buồn lắm -) vì con hư quá nên mẹ buồn lắm con ạ.

2. Thao tác gộp bằng cách thay thế từ vựng cùng có nghĩa phạm trù (còn gọi là cùng trường nghĩa).

(A) ông A cười, ông B cũng cười, ông C cũng cười với ông A và ông B (-) với ha

ông) -) họ cùng cười -) không người nào (mà) không cười.

(B) Thu cùng với Thanh đi xem phim -)

Thu cùng đi xem phim với Thanh -) Thu với (và) Thanh cùng nhau đi xem phim -)
Thu và Thanh cùng đi xem phim với nhau.

(C) Loan chép bài cho Hoa. Hoa chép bài cho Loan -) chúng nó (-) họ) chép bài cho nhau.

(D) Ông Giáp muốn bán một ngôi biệt thự. Ngôi biệt thự ấy rất đẹp -) Ngôi biệt thự (mà) ông Giáp muốn bán rất đẹp.

Bốn ví dụ này có cùng hướng khái quát hóa nhưng phương tiện để gộp thì khác nhau. Giai đoạn đầu tạm thời chưa dạy tìm sắc thái nghĩa câu cấu trúc phát ngôn.

3. Thao tác hệ hình câu, còn gọi là thao tác biến thể. Thao tác này dựa theo nguyên tắc hoạt động của ngôn ngữ : tất cả các đơn vị ngôn ngữ nói chung, đơn vị câu nói riêng được xếp thành lớp hạng (paradigmatique) khi chọn lựa để lấp đầy theo cú đoạn (syntagmatique) thì chỉ một đơn vị của lớp xuất hiện mà thôi còn có các đơn vị khác chập chờn quanh nó. Thực chất thao tác này là đi tìm các khả năng có thể để diễn đạt một nội dung thông báo.

(A) Cô Hường đẹp.

Cô Hường rất đẹp.

Cô Hường đẹp lắm (quá, vô cùng)

Cô Hường đẹp ơi là đẹp.

Cô Hường đẹp hết chỗ chê (hết sây)

Cô Hường đẹp không ai đẹp bằng

Cô Hường đẹp như bông hoa rừng màu trắng.

(B) Đẹp, cô Hường thật là đẹp.

Đẹp thì cô Hường rất đẹp.

Đẹp thay, cô Hường !

Sao cô Hường đẹp thế !

Các biến thể ở (A) là cách thêm vào tính từ vị ngữ bằng các tính ngữ, các biến thể ở (B) là cách thay đổi vị trí và các dạng thức câu. Cả hai (A) và (B) đều có tình thái của hành vi lời nói. Dùng cách cải biến câu hỏi đáp chúng ta cũng có thêm những biến thể khác nhau nữa. Dưới đây là cách lập biến thể hỏi- đáp.

Hỏi	Đáp
Hòa đã dậy hay chưa dậy ?	Đã, Hòa đã dậy
Hòa đã dậy hay chưa ?	
Hòa đã dậy chưa ?	Chưa, Hòa chưa dậy !
Hòa ∅ dậy chưa ?	

Hỏi	Đáp
Hòa đã dậy rồi hay chưa dậy ?	Rồi, Hoà đã dậy rồi
Hòa đã dậy rồi hay chưa ?	Rồi, Hòa dậy rồi
Hòa đã dậy rồi Ø chưa ?	
Hoà dậy rồi hay chưa ?	Chưa, Hòa chưa dậy
Hoà dậy rồi Ø chưa ?	
Hòa dậy Ø Ø chưa ?	

Các biến thể ở (A) và (B) là sự luân phiên câu hỏi từ phát ngôn phân tích đến phát ngôn gộp thu gọn. Nhưng ở (A) có 2 biến thể đáp (đã / chưa) còn ở (B) có 3 biến thể đáp (rồi, đã rồi, chưa). Câu gộp của (b) (a) có cùng một cách trả lời. Tôi gọi các hệ hình biến thể này là biến thể câu hỏi luân phiên (L'interrogative alternative). Dạy từ đầu biến thể nào là tùy chiến lược của giáo trình, nhưng người dạy phải ngầm một thao tác như thế.

Học ngoại ngữ khó nhất là biết đặt câu hỏi. Trong giao tiếp hàng ngày, hành vi hỏi - đáp chiếm 48%⁴⁾. Dạy tạo lập và sử dụng thành thạo câu hỏi đúng bối cảnh với các phương tiện biểu diễn tình thái lời nói thì câu nói của người học hợp với phong cách nói năng tiếng Việt. Điều này thực sự gây hứng thú ở người học vì họ đạt được lợi ích cá nhân trong giao tiếp ngôn từ. Từ một phát ngôn C-V (ai làm bài) cùng với một số từ: Không, chưa, không ai... cả, có... ta có những biến thể mang sắc thái biểu cảm khác nhau.

(có) ai làm bài không ?

Không (có) ai ... cả

(- đáp phủ định)

chưa (có) ai ... cả

Có mấy cách biểu hiện dưới đây :

Ai) không (có) ai cả.

Ai cũng làm bài (cả) (- Ai làm bài ? -) Không (có) ai làm bài cả.

Ai cũng chưa làm bài (cả) (- Ai chưa làm bài ? -) Chưa (có) ai làm bài cả.

Ai cũng làm bài cả

Ai cũng không làm bài cả

Ai cũng chưa làm bài cả

Ai cũng đã làm bài cả

Ai cũng không làm bài (rồi) cả

Ai cũng đã làm bài cả rồi

4. Thao tác thay cái khó bằng cái dễ để tìm giá trị tương ứng. Thao tác này nhằm dạy thực hành các tổ hợp có tính quán ngữ riêng : những là, những lo, những giận lòng, những lạ, những tưởng, những mong; mới đó, mới đây, mới được, mới thoáng....; một phần nào, một cách, giá mà, nhớ mãi, ngộ nhớ mà, mà chi, mà đâu; nghe đâu, đồn rằng, thì ra, thế thì, thế là, thế rồi... ; v.v...

- Ta có thể thay "những + động từ" = chỉ (có)

Ví dụ : Những lo tròn đạo thờ chồng (chỉ lo)

Đêm ngày lòng những giận lòng (chỉ giận)

Những là do đấn ngược xuôi (chỉ do đấn)

Quanh năm chỉ những những chùi nôi cả năm (chỉ có chùi)

- Ta thay "Những + danh từ" = rất, toàn

Ví dụ : Cái gánh hành đầy những quế cùng hồi (toàn)

Rồ đầy những hoa (rất, toàn)

Bước vào thấy những đàn bà (toàn)

- Ta đặt những và có ở cùng vị trí, sẽ có đối lập nghĩa về phẩm chất của số lượng :

Ví dụ : Nó ăn / có / một quả cam (chỉ có ít)

Nó ăn / những / năm quả cam (đến nhiều).

- Ta thay người nào, làng nào (nơi nào), cái gì... và danh ngữ độc lập : có những ai ?, ... đi những đâu ?.... có những gì ?

Cho nên tôi rút ra một cảm nhận rằng, người Việt Nam rất ưa dùng từ chỉ lượng : những cái, mỗi, một, mọi v.v... nhằm nhấn mạnh phần thuyết ngữ tương đương với vị ngữ.

5. Người Việt Nam thích dùng các kết cấu đối lập song đôi, ta đặt thêm các kết cấu này vào khuôn câu cụ thể theo quan hệ ngữ nghĩa hoặc phân đôi có thêm hoặc không thêm các cặp từ kết.

Vợ chồng - kẻ vợ người chồng

Đầu đuôi - đầu voi đuôi chuột

Tiền bạc - lăm tiền nhiều bạc

Im lặng - hơi tiếng - im hơi lặng tiếng

Ra vào - luồn cúi - ra luồn vào cúi

Gặp kết cấu có 6 tiếng trở lên cũng tách theo chỗ ngắt hơi và thêm các yếu tố cùng song đôi :

Ông nói gà, bà nói vịt -) ông thì nói gà (còn) bà thì nói vịt, con cái chẳng biết nghe lời ai.

Theo cách này sinh viên nước ngoài bắt đầu làm quen với câu đối, với thơ cổ điển, vì thể loại này đều theo luật cân đối (đối xứng).

Ví dụ : Làn thu thủy, nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh

Mến cảnh, chiều tối mà làm câu đối được (thì) ghét người, giận thân cũng làm được câu đối.

4. Năm thao tác dạy ngữ pháp trên đây có quan hệ và xuất phát từ đặc trưng của tiếng Việt. Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài là dạy cách diễn đạt, cách biểu hiện của người Việt Nam. Sự sắc sảo của người Pháp là bông đùa bằng lời nói với sự lựa chọn những từ (thích đáng), sự sắc sảo của người Nga biểu hiện bằng việc dẫn thú vị những khái niệm trái ngược nhau. Người Pháp bông đùa là để cho lỗ tai nghe, người Nga bông đùa là để cho con mắt thấy. Còn người Việt Nam biểu hiện sự sâu sắc, uyên thâm bằng ý tại ngôn ngoại thông qua sự cân đối của nhạc điệu và của hình tượng ngôn từ. Cho nên, dạy tiếng Việt là rất khó.

Những năm gần đây nhiều người nước ngoài học tiếng Việt, nhiều người Việt Nam đua nhau dạy. Phần lớn những người này không biết gì về tiếng Việt, về văn hóa ngôn từ tiếng Việt nên đã làm vắn đục, méo mó nó. Dạy tiếng, nói chung, dạy tiếng Việt, nói riêng là một nghề với nghĩa đúng đắn của từ này. Cái nghề này phải được đào tạo theo ngành ngữ văn và có trình độ ngoại ngữ nhất định tương ứng với người học. Theo tôi, nghề này nên lấy khoa tiếng Việt "làm tiên sinh".

CHÚ THÍCH

(1) *P* là thành phần phụ, *C* là chủ ngữ, *V* là vị ngữ, *B* là bổ ngữ, *x* là thành tố phức tạp hóa cấu trúc và tạo thành các quan hệ ngữ pháp - ngữ nghĩa đa dạng với các phương tiện diễn đạt phong phú.

²⁾ Searle J. R. *Speech act. Theory and Pragmation*, 1980, Austin J. L. *Performatif, contratifs in La philosophie analytique*. Paris, 1962.

³⁾ *Dài từ* là thuật ngữ sân khấu, điện ảnh.

⁴⁾ Theo thống kê "sự tồn tại của lời nói" (hoặc : sự hành chức của lời nói do nhóm sinh viên Đại học Gaigodai Nhật tiến hành, 1989 - 1990 trong xã hội người Nhật; nhóm sinh viên khoa ngữ văn ĐHTH Hà Nội 1970 - 1974 cùng với tỷ lệ tương tự. (H. tr. Ph).

METHODS OF TEACHING VIETNAMESE

Hoang Trong Phien

This article deals with methods of teaching foreign languages. The author tries to propose some principles for teaching foreign language and human psychology, this article presents 5 ways of teaching Vietnamese.